

Báo cáo ✓

BTCĐ Huyện
Huỳnh

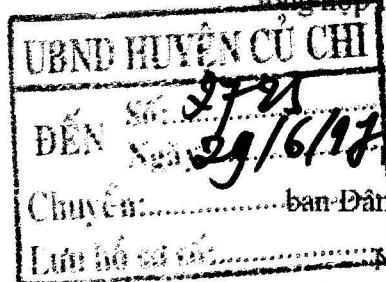
ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 149 /BDT-VP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2017

V/v Thông nhất chế độ thông tin, báo cáo,
tổng hợp tình hình công tác dân tộc thiểu số.



Kính gửi : Ủy ban nhân dân quận, huyện

Thực hiện Thông tư số 04/2014/TT-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Ủy
ban Dân tộc về thực hiện Quy định chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc;

Nhằm đảm bảo chế độ thông tin, báo cáo với Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành
phố và Ủy ban Dân tộc về tình hình, công tác dân tộc của thành phố, Ban Dân tộc đề nghị
Ủy ban nhân dân quận - huyện gửi báo cáo định kỳ về Ban theo thời gian như sau :

1. Về báo cáo tình hình và công tác dân tộc :

- Báo cáo hàng quý I, quý III: gửi báo cáo trước ngày 01 /3; 01/9 hàng năm.
- Báo cáo 6 tháng: gửi báo cáo trước ngày 01/6 hàng năm.
- Báo cáo năm: gửi báo cáo trước ngày 01/11 hàng năm.

2. Về báo cáo số liệu :

- Báo cáo số liệu 6 tháng: chốt số liệu từ ngày 01/11 năm trước đến 01/5 năm sau.
Gửi báo cáo trước ngày 01/6 hàng năm.

- Báo cáo số liệu năm: chốt số liệu từ ngày 01/11 năm trước đến 01/11 năm sau.
Gửi báo cáo trước ngày 01/11 hàng năm.

Ngoài văn bản giấy các đồng chí vui lòng gửi file báo cáo (Microsoft Word), báo
cáo số liệu (Microsoft Excel) qua email vanphong.bdt@tphcm.gov.vn và
lbvinh.bdt@tphcm.gov.vn

Ban Dân tộc Thành phố đề nghị Ủy ban nhân dân các quận, huyện quan tâm thực
hiện đúng chế độ thông tin báo cáo về công tác dân tộc theo thời gian nêu trên./.

Đính kèm: mẫu báo cáo số liệu

Nơi nhận :

- Như trên;
- LDB;
- VP và các phòng chuyên môn;
- Lưu : VT. (LBVinh)



Người ký: Ban Dân tộc
Email:
bdt@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố
Hồ Chí Minh
Thời gian ký:
22.06.2017 16:29:55
+07:00



Ngô Văn Triển

BẢNG SƠ LIỆU CÔNG TÁC DÂN TỘC NĂM 20

(01/11/20 đến 01/05/20)

STT	NỘI DUNG	TSDDTS	HOA	CHAM	KHMER	DT KHÁC
1	1. Số hộ (Thường trú và KT3):					
2	- Trong đó số hộ (KT3):					
3	- Số nhân khẩu (Thường trú và KT3):					
4	- Trong đó số nhân khẩu (KT3):					
5	- Nữ (Thường trú và KT3):					
6	- Trong đó số Nữ (KT3):					
7	2. Công tác chăm lo người dân tộc					
8	2.1. Số hộ nghèo, cận nghèo (giai đoạn 2016-2020)					
9	- Số hộ nghèo người dân tộc :					
10	- Số hộ cận nghèo người dân tộc :					
11	+ số nhân khẩu :					
12	+ Số hộ được vay vốn :					
13	+ Tổng số tiền (1.000 đ)					
14	+ Số hộ đã đưa ra khỏi chương trình :					
15	+ Số nhân khẩu ra khỏi chương trình :					
16	2.2. Xây dựng, sửa chữa nhà tình thương					
17	- Số nhà cần sửa chữa, xây dựng :					
18	- Số nhà đã sửa chữa, xây dựng :					
19	- Tổng số tiền (1.000 đ) :					
20	2.3 Tổng số hộ dân được sử dụng nước sạch, nước máy					
21	- Đạt tỉ lệ (%) :					
22	- Tổng số hộ được hỗ trợ lắp đặt mới đồng hồ nước :					
23	- Tổng số hộ được hỗ trợ lắp mới đặt điện kế :					
24	2.4 Số người chết được hỗ trợ mai táng					
25	- Số trường hợp					
26	- Trị giá hỗ trợ bằng tiền (1000đ)					

27	2.5 Tổng số hộ DT được quận và phường chăm lo					
28	- Tổng số phần quà :					
29	- Tổng trị giá tiền chăm lo (1000 đ)					
30	2.6 Khám điều trị bệnh miễn phí cho người nghèo :					
31	- Số người được phát thẻ bảo hiểm y tế :					
32	- Tổng trị giá tiền (1000 đ):					
33	2.7 Diện gia đình TBLS, CCCM					
34	- Tổng số hộ gia đình liệt sĩ:					
35	- Tổng số gia đình được chăm lo :					
36	- Tổng số tiền (1000 đồng)					
37	- Tổng số hộ thương binh					
38	- Tổng số gia đình được chăm lo :					
39	- Tổng số tiền (1000 đồng)					
40	- Tổng số hộ gia đình có công cách mạng					
41	- Tổng số gia đình được chăm lo :					
42	- Tổng số tiền (1000 đồng)					
43	2.8 Tổng số lao động người DT được giải quyết việc làm :					
44	- Trong đó số lao động người DT đi xuất khẩu LĐ :					
45	3. Tình hình giáo dục, đào tạo nghề.					
46	3.1 Số học sinh đang học					
47	- Mẫu giáo					
48	- Tiểu học					
49	- Trung học cơ sở					
50	- Trung học phổ thông					
51	Trong đó, số HS miễn giảm học phí (từ THPT trở xuống) :					
52	+ Số tiền (1.000đ)					
53	+ Số học sinh bỏ học từ THPT trở xuống					
54	+ Số học sinh được vận động đi học lại					
55	3.2. Số học viên, sinh viên đang học tại					
56	- Trung tâm dạy nghề :					

57	- Trung học chuyên nghiệp :					
58	- Cao đẳng :					
59	- Đại học :					
60	- Sau đại học :					
61	+ Trong đó, số học viên, sv được miễn học phí :					
62	+ Số tiền :					
63	- Số lao động được tạo việc làm					
64	3.3 Tình hình dạy tiếng dân tộc :					
65	- Tổng số lớp có dạy tiếng dân tộc					
66	- Tổng số giáo viên dạy tiếng dân tộc					
67	- Tổng số học sinh được học tiếng dân tộc					
68	4. Tình hình kinh tế :					
69	- Tổng số chủ doanh nghiệp là người dân tộc					
70	- Tổng số chủ DN là người dân tộc mới thành lập					
71	- Tổng số vốn đầu tư mới (triệu đồng)					
72	- Tổng số chủ DN người dân tộc được hỗ trợ vốn					
73	- Tổng số tiền (triệu đồng)					
74	Tỷ lệ DN người DT đóng góp GTTSL của Q,H ước đạt (%)					
75	5. Số CLB, đội, nhóm VHVN, TDTT đang sinh hoạt					
76	- Tổng số đội Văn nghệ					
77	- Số người tham gia					
78	- Tổng số đội Thể dục thể thao					
79	- Số người tham gia					
80	- Tổng số buổi, chương trình văn nghệ đã biểu diễn					
81	- Phục vụ bao nhiêu lượt người					
82	- Tổng số hội thi, giao lưu TDTT					
83	- Tổng số lượt người tham gia					
84	6. Tuyên truyền pháp luật, khiếu nại tố cáo					
85	- Số buổi TT chủ trương CS của Đảng và PL của NN					
86	- Tổng số lượt người tham dự					

87	- Tổng số người được tư vấn pháp lý miễn phí					
88	- Tổng số đơn thư khiếu nại, tố cáo					
89	- Tổng số đơn thư đã giải quyết xong					
90	7. Cơ sở thờ tự, sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo					
91	- Thánh đường Hồi giáo					
92	- Chùa Khmer					
93	- Chùa, Miếu người Hoa					
94	- Dền thờ họ					
95	8. CBCNV (từ cấp phường trở lên)					
96	8.1 Cán bộ công chức cấp phường, xã :					
97	- Nam :					
98	- Nữ :					
99	- Cán bộ phụ trách công tác dân tộc :					
100	+ Trong đó nữ :					
101	8.2 Cán bộ công chức cấp quận, huyện ;					
102	- Nam :					
103	- Nữ :					
104	- Cán bộ phụ trách công tác dân tộc :					
105	+ Trong đó nữ :					
106	8.3 Số CBCC người DT được Q.hoạch, D.tạo, B.dưỡng					
107	9. Người có uy tín trong đồng bào dân tộc :					
108	- Tổng số :					
109	- Nữ :					
110	10. Tổng số thanh niên dân tộc thi hành NVQS					
111	- Đạt tỉ lệ (%)					
112	11. Số người DT tham gia BDH KP,TDP;					
113	11.1 BDH Khu phố :					
114	+ Nữ :					
115	11.2 Tổng số tổ trưởng , tổ phó Tổ dân phố					
116	+ Nữ :					

117	12. Số người Dân tộc tham gia các tổ chức Chính trị- Xã hội					
118	Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam					
119	Đảng viên ĐCSVN mới kết nạp trong năm					
120	Thành viên Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam					
121	Đoàn viên Thanh niên Cộng Sản Hồ Chí Minh					
122	Hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam					
123	Hội viên Hội Liên hiệp Phụ Nữ					
124	Hội viên Hội Cựu Chiến Binh					
125	Đoàn viên Công Đoàn					

Q-H, ngày tháng năm
NGƯỜI LẬP BẢNG